



## CHƯƠNG TRÌNH HỌC TẬP TOÀN KHÓA – EHOU

NGÀNH: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

| STT | TÊN HỌC PHẦN                              | SỐ TC | MÃ HỌC PHẦN | HỌC PHẦN TIỀN QUYẾT/HỌC TRƯỚC | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------|---------|
|     | <b>CHUYÊN ĐỀ ĐIỀU KIỆN</b>                |       |             |                               |         |
| 1   | Phương pháp học từ xa                     | 4     | EG54        |                               |         |
| 2   | Kỹ năng mềm cho công dân thế kỷ 21        | 3     | EG55        |                               |         |
| 3   | Kỹ năng số phục vụ cho học tập trực tuyến | 3     | EG56        |                               |         |
|     | <b>KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>  |       |             |                               |         |
| 4   | Triết học Mác-Lênin                       | 3     | EG42        |                               |         |
| 5   | Kinh tế chính trị Mác-Lênin               | 2     | EG43        | EG42                          |         |
| 6   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                 | 2     | EG44        | EG43                          |         |
| 7   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam            | 2     | EG45        | EG46                          |         |
| 8   | Tư tưởng Hồ Chí Minh                      | 2     | EG46        | EG44                          |         |
| 9   | Tin học đại cương                         | 3     | EG12        |                               |         |
| 10  | Pháp luật đại cương                       | 2     | EG04        |                               |         |
| 11  | Ngoại ngữ II.1                            | 3     | CN09.1      |                               |         |
| 12  | Ngoại ngữ II.2                            | 3     | CN09.2      | CN09.1                        |         |
| 13  | Ngoại ngữ II.3                            | 3     | CN09.3      | CN09.2                        |         |
| 14  | Logic học đại cương                       | 2     | CN08        |                               |         |
| 15  | Phương pháp nghiên cứu khoa học           | 2     | CN05        |                               |         |
|     | <b>KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ KHỐI NGÀNH</b>    |       |             |                               |         |
| 16  | Cơ sở văn hoá Việt Nam                    | 2     | CN01        |                               |         |
| 17  | Dẫn luận ngôn ngữ học                     | 2     | CN03        |                               |         |
| 18  | Tiếng Việt thực hành                      | 2     | CN02        | CN03                          |         |
| 19  | Tiếng Trung Quốc 1A                       | 4     | CN12        |                               |         |
| 20  | Tiếng Trung Quốc 1B                       | 4     | CN13        | CN12                          |         |
| 21  | Tiếng Trung Quốc 2A                       | 4     | CN14        | CN13                          |         |
| 22  | Tiếng Trung Quốc 2B                       | 4     | CN15        |                               |         |

| STT                                | TÊN HỌC PHẦN                                       | SỐ TC | MÃ HỌC PHẦN | HỌC PHẦN TIỀN QUYẾT/ HỌC TRƯỚC | GHI CHÚ |
|------------------------------------|----------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------------|---------|
| 23                                 | Tiếng Trung Quốc 3A                                | 4     | CN16        | CN14                           |         |
| 24                                 | Tiếng Trung Quốc 3B                                | 4     | CN17        | CN15                           |         |
| 25                                 | Tiếng Trung Quốc 4A                                | 4     | CN18        | CN16                           |         |
| 26                                 | Tiếng Trung Quốc 4B                                | 4     | CN19        | CN17                           |         |
| 27                                 | Tiếng Trung Quốc 4C                                | 4     | CN20        | CN19                           |         |
| 28                                 | Đọc báo chí                                        | 2     | CN21        | CN19                           |         |
| 29                                 | Ngữ âm tiếng Trung Quốc                            | 2     | CN22        | CN19                           |         |
| 30                                 | Chuyên đề chữ Trung Quốc                           | 2     | CN23        | CN19                           |         |
| 31                                 | Đất nước học                                       | 2     | CN24        | CN19                           |         |
| 32                                 | Từ vựng học tiếng Trung Quốc                       | 2     | CN25        | CN22                           |         |
| 33                                 | Ngôn ngữ và văn hóa TQ                             | 2     | CN26        | CN19                           |         |
| 34                                 | Ngữ pháp tiếng Trung Quốc                          | 3     | CN27        | CN25                           |         |
| 35                                 | Lược sử văn học Trung Quốc                         | 2     | CN34        | CN19                           |         |
| 36                                 | Giao tiếp liên văn hóa                             | 2     | CN36        | CN26,CN01                      |         |
| <b>KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b> |                                                    |       |             |                                |         |
| 37                                 | Nhập môn biên phiên dịch                           | 3     | CN37        | CN19                           |         |
| 38                                 | Biên dịch 1                                        | 3     | CN38        | CN37                           |         |
| 39                                 | Biên dịch 2                                        | 3     | CN39        | CN37                           |         |
| 40                                 | Phiên dịch 1                                       | 3     | CN40        | CN38                           |         |
| 41                                 | Phiên dịch 2                                       | 3     | CN41        | CN39                           |         |
| 42                                 | Biên dịch nâng cao                                 | 2     | CN42        | CN39                           |         |
| 43                                 | Phiên dịch nâng cao                                | 2     | CN43        | CN41                           |         |
| 44                                 | Dịch chuyên đề báo chí                             | 2     | CN47        | CN37,CN21                      |         |
| 45                                 | Tiếng Trung Quốc du lịch                           | 2     | CN45        | CN19                           |         |
| 46                                 | Dịch chuyên đề văn học                             | 2     | CN49        | CN34,CN37                      |         |
| 47                                 | Chuyên đề kinh tế xã hội TQ                        | 2     | CN51        | CN19                           |         |
| 48                                 | Thực tập                                           | 3     | CN53        | CN41                           |         |
| <b>TỐT NGHIỆP</b>                  |                                                    |       |             |                                |         |
| 49                                 | Khoá luận tốt nghiệp/Thay thế khoá luận tốt nghiệp | 6     | CN55        | CN41                           |         |